

Số: 580 /CV-HLC

Quảng Ninh, Ngày 20 tháng 4 năm 2016

"V/v: Công bố thông tin BCTC Quý I năm 2016"

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lâm, Thành phố Hạ long,  
Tỉnh Quảng ninh
4. Điện thoại: 0333 825339; Fax: 0333 821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Nhân viên công bố thông tin: Vũ Thị Minh Thanh
6. Nội dung công bố thông tin:  
6.1 Báo cáo tài chính Quý I Năm 2016 của Công ty cổ phần than Hà lâm -  
Vinacomin được lập ngày 20 tháng 4 năm 2016, bao gồm:  
(1) Bảng cân đối Kế toán.  
(2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD - 2phần.  
(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.  
(4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.  
6.2 Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:  
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>  
Email: [halamcoal@vnn.vn](mailto:halamcoal@vnn.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Thị Minh Thanh

số 581 /HLC-KT

Quảng ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

## VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05-4-2015 của bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính quý I năm 2015 và báo cáo tài chính Quý I năm 2016 của Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính quý I năm 2015	Báo cáo tài chính quý I năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	3.872.049.226	4.716.786.874	844.737.648

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính quý I năm 2015 và báo cáo tài chính Quý I năm 2016 chênh lệch 844.737.648 đồng tương đương 17.91%. Chủ yếu do quý I năm 2016 sản lượng tiêu thụ của công ty tăng(31.67%) đồng thời doanh thu bán hàng cũng tăng(21.94%), sản lượng đất bốc giảm(33.07%). Công ty tập trung tiết giảm chi phí, quản lý tốt dòng tiền nhằm đảm bảo lợi nhuận tăng và ổn định thu nhập cho CBCNV.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Mạnh Cường



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>404,408,031,363</b>	<b>218,384,532,058</b>
Tiền	110		2,356,646,004	657,908,253
Tiền	111	V.1	2,356,646,004	657,908,253
Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>211,493,222,703</b>	<b>41,679,454,617</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	177,453,971,686	30,561,427,509
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,468,501,609	5,695,685,826
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
Các khoản phải thu khác	136	V.3	7,570,749,408	5,422,341,282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>138,270,949,927</b>	<b>120,076,974,288</b>
Hàng tồn kho	141		152,595,449,456	134,401,473,817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,324,499,529)	(14,324,499,529)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52,287,212,729</b>	<b>55,970,194,900</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	42,337,033,419	33,656,013,217
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,680,205,152	2,417,373,246
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.5	1,269,974,158	19,896,808,437
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
Tài sản ngắn hạn khác	155			-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,958,427,308,548</b>	<b>2,982,020,078,567</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.6	<b>24,839,210,343</b>	<b>21,184,001,359</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212		7,327,811,230	7,426,994,380
Phải thu dài hạn khác	216		17,511,399,113	13,757,006,979
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,053,447,028,595</b>	<b>1,872,583,567,829</b>
TSCĐ hữu hình	221	V.9	2,053,343,902,568	1,872,477,441,802
- Nguyên giá	222		3,376,036,056,414	3,118,115,494,182
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1,322,692,153,846)	(1,245,638,052,380)
TSCĐ vô hình	227	V.10	103,126,027	106,126,027
- Nguyên giá	228		861,052,447	861,052,447
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(757,926,420)	(754,926,420)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>774,815,658,574</b>	<b>955,020,790,548</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		774,815,658,574	955,020,790,548
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>105,325,411,036</b>	<b>133,231,718,831</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	105,325,411,036	133,231,718,831
Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,362,835,339,911</b>	<b>3,200,404,610,625</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,099,794,992,938</b>	<b>2,942,081,050,526</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>680,881,861,542</b>	<b>423,296,919,778</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		109,375,242,803	66,399,252,221
Người mua trả tiền trước	312		-	104,434,783,004
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	47,099,960,343	21,544,089,370
Phải trả người lao động	314		61,092,750,123	89,849,751,701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	119,068,843,590	155,729,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		21,969,524,622	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13,778,883,696	12,399,756,774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	166,675,370,159	52,474,127,093
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	129,617,425,147	60,621,474,147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,203,861,059	15,417,955,839
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,418,913,131,396</b>	<b>2,518,784,130,748</b>
Phải trả người bán dài hạn	331			101,074,614,089
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,418,913,131,396	2,417,709,516,659
Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>263,040,346,973</b>	<b>258,323,560,099</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>263,040,346,973</b>	<b>258,323,560,099</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,171,570,099	4,171,570,099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,716,786,874	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,362,835,339,911</b>	<b>3,200,404,610,625</b>

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI



TRẦN MẠNH CƯỜNG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	702,417,657,972	576,027,189,046	702,417,657,972	576,027,189,046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		702,417,657,972	576,027,189,046	702,417,657,972	576,027,189,046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	606,511,647,407	505,762,456,914	606,511,647,407	505,762,456,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95,906,010,565	70,264,732,132	95,906,010,565	70,264,732,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18,655,294	19,296,783	18,655,294	19,296,783
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37,907,052,110	27,567,059,659	37,907,052,110	27,567,059,659
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,907,052,110	27,567,059,659	37,907,052,110	27,567,059,659
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	9,194,715,564	7,665,268,683	9,194,715,564	7,665,268,683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	43,492,166,459	32,532,431,946	43,492,166,459	32,532,431,946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,330,731,726	2,519,268,627	5,330,731,726	2,519,268,627
11. Thu nhập khác	31	VI.6	780,519,672	2,683,202,748	780,519,672	2,683,202,748
12. Chi phí khác	32	VI.7	64,088,739	238,305,700	64,088,739	238,305,700
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		716,430,933	2,444,897,048	716,430,933	2,444,897,048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,047,162,659	4,964,165,675	6,047,162,659	4,964,165,675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,330,375,785	1,092,116,449	1,330,375,785	1,092,116,449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,716,786,874	3,872,049,226	4,716,786,874	3,872,049,226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	185.59	166.85	185.59	166.85

Người lập biểu

*Thương*

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

*Chu Duy Hải*

Chu Duy Hải



Đáp, ngày 20 tháng 4 năm 2016  
 Giám đốc Công ty

*Trần Mạnh Cường*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2015	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,047,162,659	4,964,165,675
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	77,057,101,466	39,401,442,815
Các khoản dự phòng	03	0	179,826,747
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-18,655,294	-117,805,793
Chi phí lãi vay	06	37,907,052,110	27,567,059,659
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>120,992,660,941</b>	<b>71,994,689,103</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-173,468,977,070	-198,955,237,807
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	-18,193,975,639	-65,122,467,613
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	18,456,459,953	281,751,317,736
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	19,225,287,593	13,657,320,918
Tiền lãi vay đã trả	13	-37,907,052,110	-25,581,221,024
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-5,597,253,601	-4,174,704,435
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-780,519,672	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-64,088,739	-238,305,700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-77,337,458,344</b>	<b>73,331,391,178</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-36,387,317,002	-372,468,797,174
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,655,294	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-36,368,661,708</b>	<b>-372,468,797,174</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	409,814,044,914	514,405,084,039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-294,409,187,111	-214,425,322,298
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>115,404,857,803</b>	<b>299,979,761,741</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,698,737,751</b>	<b>842,355,745</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	657,908,253	577,237,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,356,646,004</b>	<b>1,419,593,625</b>

Người lập biểu

*Đoàn Huyền Thương*

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

*Chu Duy Hải*

Chu Duy Hải

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Giám đốc Công ty

*Trần Mạnh Cường*

Trần Mạnh Cường





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2014 bắt đầu từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	31/3/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1,383,526,151	27,451,807
Tiền gửi ngân hàng	973,119,853	630,456,446
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng:</b>	<b>2,356,646,004</b>	<b>657,908,253</b>
<b>2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	41,897,464,812	
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	57,976,064,321	
Khách hàng khác	77,580,442,553	30,561,427,509
<b>Cộng:</b>	<b>177,453,971,686</b>	<b>30,561,427,509</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7,570,749,408</b>	<b>5,422,341,282</b>
Bảo hiểm XH, BHYT	3,895,655,540	1,275,530,471
Kinh phí công đoàn	-	191,787,873
Phải thu người LĐ		
Chi phí lập đề án KTD bổ sung phục vụ CGH mỏ than HL		
Quỹ lao động dôi dư		
Chi phí khoan thăm dò		
Phải thu khác	3,675,093,868	3,955,022,938
<b>b. Dài hạn</b>	<b>17,511,399,113</b>	<b>13,757,006,979</b>
Ký quỹ BVMT	17,511,399,113	13,757,006,979
<b>Cộng:</b>	<b>25,082,148,521</b>	<b>19,179,348,261</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	454 937 811	267 875 971
Nguyên liệu, vật liệu	29,690,995,422	27,249,078,424
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56,154,424,871	63,904,400,399
Thành phẩm	66,295,091,352	42,980,119,023
Dự phòng giảm giá HTK	-14 324 499 529	-14 324 499 529
<b>Cộng:</b>	<b>138,270,949,927</b>	<b>120,076,974,288</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	19,896,808,437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,269,974,158	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	0
Thuế đất	-	0
Thuế tài nguyên	-	0
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>19,896,808,437</b>



6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		31/3/2016	01/01/2016
		VND	VND
Trả cho Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh		7,327,811,230	7,426,994,380
Ký quỹ môi trường		17,511,399,113	13,757,006,979
<b>Cộng:</b>		<b>24,839,210,343</b>	<b>21,184,001,359</b>
7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		31/3/2016	01/01/2015
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		770,309,994,094	953,784,790,548
Mua sắm TSCĐ		1,236,000,000	1,236,000,000
Sửa chữa lớn		3,269,664,480	-
<b>Cộng:</b>		<b>774,815,658,574</b>	<b>955,020,790,548</b>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		31/3/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>21,601,187,195</b>	<b>33,656,013,217</b>
CP sửa chữa TSCĐ		20,985,318,958	33,414,861,385
CP mua bảo hiểm		615,868,237	241,151,832
Các khoản khác			
<b>b. Dài hạn</b>		<b>126,061,257,260</b>	<b>133,231,718,831</b>
CP công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		19,685,903,969	20,813,514,470
CP sửa chữa lớn TSCĐ		267,124,648	6,309,975,718
CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra, TDKS		106,108,228,643	106,108,228,643
Các khoản khác			
<b>CỘNG</b>		<b>147,662,444,455</b>	<b>166,887,732,048</b>
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		31/3/2016	01/01/2016
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		21,577,221,683	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	2,996,903,658
Thuế thu nhập cá nhân		1,206,048,003	644,891,373
Thuế tài nguyên		21,874,343,857	11,030,949,345
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-
Phí bảo vệ môi trường		2,439,752,200	1,498,593,302
Các khoản phí, lệ phí			
Các khoản nộp khác		2,594,600	5,372,751,692
<b>Cộng</b>		<b>47,099,960,343</b>	<b>21,544,089,370</b>
10. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/3/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>13,778,883,696</b>	<b>12,399,756,774</b>
Tài sản thừa chờ xử lý			
Kinh phí công đoàn		-	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT		1,669,787,445	496,862,545
Kinh phí đảng			
Các khoản khác		12,109,096,251	11,902,894,229
<b>b. Dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNCN CBCNV			
Lãi vay phải trả			
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>Cộng:</b>		<b>13,778,883,696</b>	<b>12,399,756,774</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1,379,016,324,305	1,549,868,598,258	150,823,425,425	38,407,146,193	3,118,115,494,181
Số tăng trong năm	250,081,330,971	7,652,331,259	0	186,900,000	257,920,562,230
- Mua trong năm		7,600,000,000		186,900,000	7,786,900,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	250,081,330,971	52,331,259			250,133,662,230
- Tăng do điều động					0
Số giảm trong năm	0	0	0		0
<i>Điều động</i>					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1,629,097,655,276	1,557,520,929,517	150,823,425,425	38,594,046,193	3,376,036,056,411
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	347,814,294,481	712,193,906,084	150,823,425,425	34,806,426,390	1,245,638,052,380
Số tăng trong năm	29,886,134,269	46,929,175,857	0	238,791,339	77,054,101,465
- Khấu hao trong năm	29,690,134,269	46,929,175,857		238,791,339	76,858,101,465
<i>Khấu hao do điều động</i>					0
- Hao mòn	196,000,000				196,000,000
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
<i>Điều động</i>					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	377,700,428,750	759,123,081,941	150,823,425,425	35,045,217,729	1,322,692,153,845
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1,031,202,029,824	837,674,692,174	0	3,600,719,803	1,872,477,441,801
Tại ngày cuối năm	1,251,397,226,526	798,397,847,576	0	3,548,828,464	2,053,343,902,566



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	Quyền sử	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, vật tư	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm			861,052,447	861,052,447
Số tăng trong năm			0	0
Số giảm trong năm			0	0
Số dư cuối năm			861,052,447	861,052,447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm			754,926,420	754,926,420
Số tăng trong năm			3,000,000	3,000,000
Số giảm trong năm			0	0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm			757,926,420	757,926,420
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm			106,126,027	106,126,027
Tại ngày cuối năm			103,126,027	103,126,027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	31/3/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin	1,962,277,851	
- Chi phí bốc xúc vận chuyển T3	15,471,681,311	
- Chi phí hụt các chỉ tiêu công nghệ	85,954,000,000	
- Chi sửa chữa lớn hụt KH	15,680,884,428	155,729,629
<b>Cộng</b>	<b>119,068,843,590</b>	<b>155,729,629</b>

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	31/3/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
a. <b>Ngắn hạn</b>	<b>129,617,425,147</b>	<b>60,621,474,147</b>
CP sửa chữa lớn TSCĐ		
Phí cấp quyền khai thác KS	129,617,425,147	60,621,474,147
b. <b>Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>129,617,425,147</b>	<b>60,621,474,147</b>



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>52,474,127,093</b>	<b>52,474,127,093</b>	<b>370,574,684,507</b>	<b>256,373,441,441</b>	<b>166,675,370,159</b>	<b>166,675,370,159</b>
Vay ngắn hạn NH Công thương	45,486,044,186	45,486,044,186	148,006,309,683	143,500,000,000	49,992,353,869	49,992,353,869
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	(0)	(0)	112,181,508,448	60,000,000,000	52,181,508,448	52,181,508,448
Vay ngắn hạn NH SHB Hạ Long	6,988,082,907	6,988,082,907	67,384,758,295	37,873,441,441	36,499,399,761	36,499,399,761
Vay ngắn hạn NH BIDV	(0)	(0)	43,002,108,081	15,000,000,000	28,002,108,081	28,002,108,081
Khác	-	-	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2,417,709,516,659</b>	<b>2,417,709,516,659</b>	<b>39,239,360,407</b>	<b>38,035,745,670</b>	<b>2,418,913,131,396</b>	<b>2,418,913,131,396</b>
Vay dài hạn NH Công thương	1,334,899,038,281	1,334,899,038,281	31,780,773,527	32,000,000,000	1,334,679,811,808	1,334,679,811,808
Vay dài hạn NH Ngoại thương	403,342,590,376	403,342,590,376	1,788,688,880	-	405,131,279,256	405,131,279,256
Vay dài hạn NH SHB Hạ Long	214,119,096,356	214,119,096,356	5,669,898,000	6,035,745,670	213,753,248,686	213,753,248,686
Vay dài hạn NH BIDV	465,348,791,646	465,348,791,646	-	-	465,348,791,646	465,348,791,646



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254,151,990,000		4,171,570,099				258,323,560,099
Tăng vốn trong kỳ						4,716,786,874	4,716,786,874
Lãi trong kỳ						4,716,786,874	4,716,786,874
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		4,171,570,099			4,716,786,874	263,040,346,973

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	172,202,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	59,864,030,000
Cộng	254,151,990,000	254,151,990,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	4,171,570,099	4,171,570,099

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	654,695,689,661	576,027,189,046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,877,090,484	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng:</b>	<b>660,572,780,145</b>	<b>576,027,189,046</b>
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	558,993,816,570	462,947,515,314
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,672,953,010	42,814,941,600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng:</b>	<b>564,666,769,580</b>	<b>505,762,456,914</b>
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,655,294	19,296,783
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng:</b>	<b>18,655,294</b>	<b>19,296,783</b>
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	37,907,052,110	134,533,541,958
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1,910,331,615
<b>Cộng:</b>	<b>37 907 052 110</b>	<b>136,443,873,573</b>
5. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,330,375,785	1,092,116,449
<b>Cộng:</b>	<b>1,330,375,785</b>	<b>1,092,116,449</b>
VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	126,307,511,944	533,254,355,656
- Nguyên vật liệu	105,705,606,980	443,659,560,637
- Nhiên liệu	6,576,347,610	41,904,803,455
- Động lực	14,025,557,354	47,689,991,564
Chi phí nhân công	152,200,992,744	594,395,234,477
- Tiền lương	126,965,706,498	494,684,296,455



- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPĐ, BHTN	11,226,950,998	45,932,324,234
- Ăn ca	14,008,335,248	53,778,613,788
Khấu hao TSCĐ	77,008,101,467	191,220,057,888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,983,233,352	245,829,984,721
Chi phí khác bằng tiền	326,846,586,580	504,086,993,812
<b>Cộng:</b>	<b>710,346,426,087</b>	<b>2,068,786,626,554</b>

**VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Chu Duy Hải

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Giám đốc Công ty



Trần Mạnh Cường

**PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý 1 Năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng

CHI TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6 = 3+4 -5
<b>I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)</b>	<b>10</b>	<b>148,687,631</b>	<b>114,201,200,796</b>	<b>70,959,654,442</b>	<b>43,390,233,985</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	-19,896,808,437	55,260,206,010	13,786,175,890	21,577,221,683
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-19,896,808,437	55,260,206,010	13,786,175,890	21,577,221,683
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2,996,903,658	1,330,375,785	5,597,253,601	-1,269,974,158
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	644,891,373	2,670,282,599	2,109,125,969	1,206,048,003
6. Thuế tài nguyên	16	11,030,949,345	54,736,498,102	43,893,103,590	21,874,343,857
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		192,075,300	192,075,300	0
8. Các loại thuế khác	18	5,372,751,692	11,763,000	5,381,920,092	2,594,600
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp (30 = 31+32+33)</b>	<b>30</b>	<b>1,498,593,302</b>	<b>6,753,500,000</b>	<b>5,812,341,102</b>	<b>2,439,752,200</b>
2. Phí bảo vệ môi trường	32	1,498,593,302	6,753,500,000	5,812,341,102	2,439,752,200
3. Các loại phí, lệ phí	33				
3. Tiền cấp quyền khai thác	34				0
<b>Tổng cộng (40 = 10 + 30)</b>		<b>1,647,280,933</b>	<b>120,954,700,796</b>	<b>76,771,995,544</b>	<b>45,829,986,185</b>

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Chu Duy Hải

Giám đốc Công ty



Trần Mạnh Cường